

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		641.288.699.104	623.090.143.328
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.611.023.745	4.824.656.196
1 Tiền	111	V.1	10.611.023.745	4.824.656.196
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.709.383.432	393.416.992.325
1 Phải thu của khách hàng	131		333.352.719.693	355.940.909.268
2 Trả trước cho người bán	132		14.656.588.575	18.776.599.684
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	30.975.661.355	31.286.029.649
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.275.586.191)	(12.586.546.276)
IV Hàng tồn kho	140		261.467.240.721	222.773.268.734
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	261.889.951.798	223.195.979.811
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422.711.077)	(422.711.077)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.501.051.206	2.075.226.073
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	179.770.083	218.196.957
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.	1.321.281.123	1.857.029.116
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		27.378.383.562	31.202.509.842
II Tài sản cố định	220		25.068.581.573	28.371.046.085
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	25.068.581.573	28.371.046.085
- Nguyên giá	222		88.728.640.554	90.166.904.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.660.058.981)	(61.795.858.905)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2.309.801.989	2.831.463.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.309.801.989	2.831.463.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		668.667.082.666	654.292.653.170

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		582.724.359.079	563.486.170.317
I Nợ ngắn hạn	310		579.968.535.470	558.650.346.708
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	390.031.179.430	344.105.664.605
<i>Vay ngắn hạn</i>	0		385.871.179.430	338.688.521.747
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	0		4.160.000.000	5.417.142.858
2 Phải trả người bán	312		78.399.726.056	79.768.384.674
3 Người mua trả tiền trước	313		60.371.035.687	51.705.231.917
4 Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	14.179.175.188	22.938.970.740
5 Phải trả người lao động	315		1.360.569.400	10.412.598.400
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	1.933.107.081	12.890.562.461
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	31.552.394.998	34.447.802.281
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.141.347.630	2.381.131.630
12 Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty			-	-
II Nợ dài hạn	330		2.755.823.609	4.835.823.609
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	1.846.732.700	3.926.732.700
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		909.090.909	909.090.909
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		85.942.723.587	90.806.482.853
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	85.942.723.587	90.806.482.853
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.092.053.115	6.092.053.115
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		17.730.177.284	17.730.177.284
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.942.262.875	1.942.262.875
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lỗ (lũy kế) / Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		350.230.313	5.213.989.579
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		668.667.082.666	654.292.653.170

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

Tổng giám đốc



Ngô Hải An

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2014

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	56.065.140.235	94.500.852.405	114.571.165.318	197.109.088.738
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	56.065.140.235	94.500.852.405	114.571.165.318	197.109.088.738
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	47.932.502.712	79.106.102.709	95.726.407.063	174.668.260.001
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.132.637.523	15.394.749.696	18.844.758.255	22.440.828.737
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	13.189.695	42.056.003	44.855.197	99.276.436
7	Chi phí tài chính	22	VI.19.	7.925.313.100	12.865.329.507	15.161.576.888	18.674.406.021
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.925.313.100	12.865.329.507	15.161.576.888	18.674.406.021
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20.	1.606.392.226	3.826.656.734	4.292.124.947	4.014.405.168
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.385.878.108)	(1.255.180.542)	(564.088.383)	(148.706.016)
11	Thu nhập khác	31	VI.21.	753.202.291	2.993.644.045	753.202.291	2.993.644.045
12	Chi phí khác	32	VI.22.	14.446.300	187.397.643	14.446.300	187.397.643
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		738.755.991	2.806.246.402	738.755.991	2.806.246.402
14	Lỗ /Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(647.122.117)	1.551.065.860	174.667.608	2.657.540.386
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	(142.366.866)	456.485.763	38.426.874	733.104.395
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(504.755.251)	1.094.580.097	136.240.734	1.924.435.991
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	-	219	27	385

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Sơn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
 Tổng giám đốc


 Ngô Hải An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		174.667.608	2.657.540.386
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		3.397.919.057	3.925.662.885
- Các khoản dự phòng	3		(1.310.960.085)	(1.822.378.077)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(783.611.188)	(1.030.012.597)
- Chi phí lãi vay	6		15.161.576.888	18.674.406.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		16.639.592.280	22.405.218.618
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		27.592.743.845	(17.063.627.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.693.971.987)	22.750.579.608
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25.035.930.497)	(25.647.467.188)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		521.661.768	642.621.663
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.531.614.888)	(18.755.511.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.384.647.241)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		39.740.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(293.970.740)	(1.091.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.761.750.219)	(18.144.553.400)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(95.454.545)	(852.960.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		753.202.291	935.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.855.197	99.276.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		702.602.943	181.316.436
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125.903.807.417	159.328.215.789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.058.292.592)	(138.725.936.386)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(971.322.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.845.514.825	19.630.956.703
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.786.367.549	1.667.719.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.824.656.196	6.855.867.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	10.611.023.745	8.523.587.369

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn

Ngô Hải An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - NO 5 (VINACONEX No 5 - JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sát nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 7 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thuỷ lợi; xây dựng các công trình cảng thuỷ và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;
- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA 4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, với thời gian phân bổ 3 năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014***(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đợi chờ phân bổ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức nhận được từ khoản đầu tư công ty con

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên kế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư Dự án nước Nghi Sơn ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp. Năm 2013, Công ty đã xử lý chi phí đầu tư dự án nước Nghi Sơn theo yêu cầu của kiểm toán Nhà nước

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

11.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Tiền mặt</i>	2.123.798.149	371.549.798
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	8.487.225.596	4.453.106.398
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	1.168.702.511	3.206.332.926
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	679.984.962	1.245.723.902
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt Chi nhánh Hà Nội	-	-
Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	6.637.518.532	35.580
Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-
Ngân hàng TM CP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	1.019.591	1.013.990
Tổng cộng	10.611.023.745	4.824.656.196
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Phải thu khác</i>	30.975.661.355	31.286.029.649

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	30.975.661.355	31.286.029.649
Tổng cộng	30.975.661.355	31.286.029.649
3. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>1.368.233.385</i>	<i>2.749.211.597</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>259.591.566.299</i>	<i>219.417.530.072</i>
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>930.152.114</i>	<i>1.029.238.142</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	261.889.951.798	223.195.979.811
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.770.083	218.196.957
Cộng	179.770.083	218.196.957
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	510.730.017	481.333.853
Ký quỹ ngắn hạn	810.551.106	1.375.695.263
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	680.551.106	885.695.263
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	130.000.000	490.000.000
Cộng	1.321.281.123	1.857.029.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014		11.426.967.553	42.659.187.597	13.500.948.130	22.579.801.710	90.166.904.990
Mua trong năm	-	-	95.454.545	-	-	95.454.545
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.479.036.126)	-	(54.682.855)	(1.533.718.981)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014		11.426.967.553	41.275.606.016	13.500.948.130	22.525.118.855	88.728.640.554
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014		4.883.118.898	33.349.654.383	11.736.865.301	11.826.220.323	61.795.858.905
Khấu hao trong năm	-	135.438.336	1.971.388.244	252.254.384	1.038.838.093	3.397.919.057
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.479.036.126)	-	(54.682.855)	(1.533.718.981)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014		5.018.557.234	33.842.006.501	11.989.119.685	12.810.375.561	63.660.058.981
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2014		6.543.848.655	9.309.533.214	1.764.082.829	10.753.581.387	28.371.046.085
Số dư ngày 30/06/2014		6.408.410.319	7.433.599.515	1.511.828.445	9.714.743.294	25.068.581.573

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND		
Đầu tư dự án nước Nghi Sơn	-	-		
Mua sắm tài sản cố định	-	-		
Tổng cộng	-	-		
8. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.309.801.989	2.831.463.757		
Tổng cộng	2.309.801.989	2.831.463.757		
9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND		
Vay ngắn hạn các ngân hàng	385.871.179.430	338.688.521.747		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.160.000.000	5.417.142.858		
Tổng cộng	390.031.179.430	344.105.664.605		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2014
Thuế GTGT đầu ra	21.915.863.809	10.387.856.265	19.481.246.245	12.822.473.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-218.196.957	38.426.874	0	(179.770.083)
Thuế thu nhập cá nhân	725.438.776	184.760.350	0	910.199.126
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	297.668.155	148.834.078	0	446.502.233
Thuế môn bài	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	218.196.957			179.770.083
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.938.970.740	10.759.877.567	19.481.246.245	14.179.175.188
11. Chi phí phải trả	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND		

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	1.230.545.081	12.010.757.866
Chi phí lãi vay	629.962.000	621.534.595
Trích trước chi phí kiểm toán	72.600.000	
Tổng cộng	1.933.107.081	12.632.292.461
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.088.556.788</i>	<i>1.385.210.348</i>
<i>Bảo hiểm XH, YT, TN</i>	<i>3.361.984.115</i>	<i>1.626.968.881</i>
<i>Phải trả các đội xây dựng</i>	<i>21.688.149.839</i>	<i>31.435.623.052</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.413.704.256</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	31.552.394.998	34.447.802.281
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay dài hạn các ngân hàng</i>	<i>1.846.732.700</i>	<i>3.926.732.700</i>
Tổng cộng	1.846.732.700	3.926.732.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	9.828.000.000	5.397.093.115	-	15.934.233.993	2.804.781.886	11.578.387.359	95.542.496.353
Tăng vốn trong năm trước			694.960.000					694.960.000
Lãi trong năm trước							2.483.761.128	2.483.761.128
Tăng khác				-	2.501.303.291	384.815.890		2.886.119.181
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				-	(705.360.000)	(1.247.334.901)	(8.848.158.908)	(10.800.853.809)
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	17.730.177.284	1.942.262.875	5.213.989.579	90.806.482.853
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay							136.240.734	136.240.734
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác							(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	17.730.177.284	1.942.262.875	350.230.313	85.942.723.587

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d) Cổ tức	5.000.000.000	6.020.000.000
đ) Cổ phiếu	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	100.195.749.440	190.791.718.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.375.415.878	6.317.369.973

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Tổng cộng	114.571.165.318	197.109.088.738
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	100.195.749.440	190.791.718.765
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.375.415.878	6.317.369.973
Tổng cộng	114.571.165.318	197.109.088.738
17. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	82.938.713.833	170.990.368.366
Giá vốn dịch vụ	12.787.693.230	3.677.891.635
Tổng cộng	95.726.407.063	174.668.260.001
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	44.855.197	99.276.436
Cổ tức nhận được	-	-
Tổng cộng	44.855.197	99.276.436
19. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.161.576.888	18.674.406.021
Tổng cộng	15.161.576.888	18.674.406.021
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.044.403.000	3.162.394.633
Chi phí vật liệu quản lý	217.412.723	278.557.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	295.759.534	75.435.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.663.303	308.048.187

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Thuế, phí và lệ phí	180.837.815	153.366.828
Chi phí kiểm toán	72.600.000	81.000.000
Chi phí dự phòng	(1.310.960.085)	(1.822.378.077)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.092.002	349.240.944
Chi phí bằng tiền khác	1.318.316.655	1.428.739.916
Tổng cộng	4.292.124.947	4.014.405.168
22. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	14.446.300	56.238.160
Chi phí khác		131.159.483
Tổng cộng	14.446.300	187.397.643
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	115.369.222.806	200.202.009.219
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	115.194.555.198	197.413.309.350
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	174.667.608	2.788.699.869
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.426.874	697.174.967
Giảm thuế TNDN theo TT 154/2011/TT-BTC và TT140/2012/TT-BTC và các khoản điều chỉnh theo Biên bản TT thuế năm 2012	0	35.931.428
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	38.426.874	733.104.395
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	136.240.734	1.924.435.991
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	136.240.734	1.924.435.991
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	10.522.676.492	7.952.383.125
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	2.485.356.382	18.260.701.428
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT		3.009.782.018
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT		14.556.080.706
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT	18.549.505.029	
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT		5.329.028.182
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT		27.833.806.463
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	29.059.547.111	21.185.816.679
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT		2.674.992.091
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	4.357.028.327	9.793.731.540

2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	24.446.902.716	32.632.511.710
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	441.401.500	7.561.821.250
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	13.808.437.329	20.390.660.886
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	1.459.207.367	1.759.207.367
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	19.839.560.890	33.589.665.135
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	51.178.897.731	54.429.028.099

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	11.347.396.834	6.554.665.674
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	24.523.159.849	24.523.159.849
Công ty CP xây dựng số 15	Cùng TCT		93.157.828
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	20.000.000	20.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT	10.182.904.317	10.421.336.986

Các khoản phải trả người bán

Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT	13.124.631	13.124.631
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	0	707.232.243
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	67.708.000	67.708.000
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	22.258.040.102	20.662.635.289
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	Cùng TCT	40.196.820	40.196.820

Người mua trả tiền trước

Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	16.413.662.356	16.585.399.615
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	1.817.607.261	1.817.607.261
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	9.603.778	9.603.778
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	4.325.406.851	4.325.406.851
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	0	13.950.975
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	1.688.462.900	1.688.462.900

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 do Công ty cổ phần xây dựng số 5 lập.

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn

Ngô Hải An